

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đồng Nai, tháng 8 năm 2015

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Bà Lương Thị Anh Đào	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/4/2015)
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 25/4/2015)
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
Phạm Quang Hòa  
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: 177/2015/AP - BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bột giặt Net**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 24 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính bán niên 2015). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính bán niên 2015 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính bán niên 2015 dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng Báo cáo tài chính bán niên 2015 kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Bình Minh**  
Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
0034-2013-148-1

**Bùi Quốc Trung**  
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
1937-2013-148-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>219.662.555.170</b>	<b>201.685.195.491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>79.132.576.577</b>	<b>55.896.476.282</b>
1. Tiền	111		20.016.376.577	9.896.276.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.116.200.000	46.000.200.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>67.600.000.000</b>	<b>57.600.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.600.000.000	57.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.463.308.514</b>	<b>17.765.372.459</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.966.813.499	16.915.426.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		856.300.617	33.265.526
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		641.937.671	868.423.365
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(51.743.273)	(51.743.273)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>57.031.838.155</b>	<b>58.562.546.986</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.031.838.155	58.562.546.986
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>434.831.924</b>	<b>11.860.799.764</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		434.831.924	11.860.799.764
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110.569.462.389</b>	<b>112.574.972.721</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.460.669.365</b>	<b>67.661.589.432</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	62.460.669.365	67.661.589.432
- Nguyên giá	222		128.092.905.819	127.996.905.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.632.236.454)	(60.335.316.387)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.886.152.337</b>	<b>1.269.394.546</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	7.886.152.337	1.269.394.546
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.222.640.687</b>	<b>43.643.988.743</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.222.640.687	43.643.988.743
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>330.232.017.559</b>	<b>314.260.168.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>90.559.981.449</b>	<b>82.353.425.013</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.559.981.449</b>	<b>82.353.425.013</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	54.262.398.985	48.839.191.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.218.174.749	3.686.292.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.400.839.447	3.701.036.039
4. Phải trả người lao động	314		7.661.907.707	5.153.904.221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.399.916.073	5.802.204.144
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	7.182.742.122	7.427.443.355
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.434.002.366	7.743.353.062
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>239.672.036.110</b>	<b>231.906.743.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>239.672.036.110</b>	<b>231.906.743.199</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.988.920.000	159.988.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.988.920.000	159.988.920.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.533.043.270	16.329.365.043
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.150.072.840	55.588.458.156
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.663.995.929	31.503.292.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.486.076.911	24.085.165.798
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>330.232.017.559</b>	<b>314.260.168.212</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Phạm Quang Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**MẪU SỐ B02a- DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		395.471.933.474	413.278.358.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	17	395.471.933.474	413.278.358.711
4. Giá vốn hàng bán	11	18	301.385.573.919	324.929.164.796
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		94.086.359.555	88.349.193.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.304.255.113	3.362.377.913
7. Chi phí tài chính	22	20	273.092.013	25.644.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	40.299.731.889	53.793.353.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.812.429.635	9.158.999.893
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		48.005.361.131	28.733.574.359
11. Thu nhập khác	31		157.337.004	96.679.156
12. Chi phí khác	32		42.600.000	19.189.213
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40	23	114.737.004	77.489.943
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		48.120.098.135	28.811.064.302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	7.634.021.224	4.725.898.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		40.486.076.911	24.085.165.798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.531	1.505
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.531	1.505

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Giám đốc điều hành

Phạm Quang Hòa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**MẪU SỐ B03a - DN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.120.098.135	28.811.064.302
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.296.920.067	4.893.703.503
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(48.611.368)	(7.541.248)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.010.366.319)	(3.042.212.842)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.358.040.515	30.655.013.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.993.108.196	(7.739.749.691)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.530.708.831	3.082.363.799
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.169.391.462	(20.266.052.000)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.421.348.056	(4.817.843.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.318.483.924)	(4.605.765.550)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.032.350.696)	(3.545.903.749)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>70.121.762.440</b>	<b>(7.237.936.515)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.462.484.692)	(3.559.193.491)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	62.727.275
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(4.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.495.623.263	2.979.485.567
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.966.861.429)</b>	<b>(5.016.980.649)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.997.388.800)	(19.998.368.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.997.388.800)</b>	<b>(19.998.368.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>23.157.512.211</b>	<b>(32.253.285.164)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>55.896.476.282</b>	<b>126.567.333.830</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.588.084	88.077.993
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>79.132.576.577</b>	<b>94.402.126.659</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Giám đốc điều hành



Phạm Quang Hòa



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 theo số 3600642822 ngày 02/7/2014. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty là 159.988.920.000 đồng, tương ứng với 15.998.892 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30/6/2015, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và 02 Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Hà Nội tại thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại thành phố Hồ Chí Minh.

**Áp dụng Chế độ kế toán mới**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thu hồi ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Đối tượng được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.
- Chi phí quảng cáo bao gồm: chi phí quảng cáo trên xe buýt, chi phí phát quảng cáo trên truyền hình. Chi phí quảng cáo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 12 tháng.
- Chi phí đầu tư sản xuất 100.000 tấn Ô Mô, được phân bổ theo sản lượng sản xuất trong kỳ.
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1, 2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy đi vào hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 tính từ năm 2004 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được hưởng ưu đãi trong năm 2015 với mức thuế suất 15%. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất phổ thông là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	987.525.036	419.620.125
Tiền gửi ngân hàng	18.956.041.541	9.403.846.157
Vàng tồn quỹ	72.810.000	72.810.000
Các khoản tương đương tiền	59.116.200.000	46.000.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>79.132.576.577</u></b>	<b><u>55.896.476.282</u></b>

#### **5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.600.000.000</b>	<b>67.600.000.000</b>	<b>57.600.000.000</b>	<b>57.600.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.600.000.000	67.600.000.000	57.600.000.000	57.600.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa lãi suất 5,4% với tổng số tiền là 55 tỷ đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai, lãi suất lần lượt là 5,5%/năm và 5,4%/năm với số tiền lần lượt là 8,1 tỷ đồng và 4,5 tỷ đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	716.390.400	(716.390.400)	-	716.390.400	(716.390.400)	-

Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Theo các thông tin Công ty đã thu thập được thì Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị này bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục đóng mã số thuế; Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã quyết định trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng (tại thời điểm 31/12/2013 là 429.336.231 đồng).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>13.966.813.499</b>	<b>16.915.426.841</b>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.814.657.376	6.488.117.495
NEU-TECH LTD	2.237.808.468	1.888.664.026
Phải thu khách hàng khác	5.914.347.655	8.538.645.320
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>13.966.813.499</b>	<b>16.915.426.841</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.836.399.220	-	37.630.211.959	-
Công cụ, dụng cụ	257.564.011	-	199.865.861	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	996.226.794	-	1.192.137.978	-
Thành phẩm	18.882.885.175	-	19.540.331.188	-
Hàng hoá	58.762.955	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.031.838.155</b>	<b>-</b>	<b>58.562.546.986</b>	<b>-</b>

**8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành	7.639.842.697	1.269.394.546
Dự án đầu tư bồn trộn sồng Bột giặt	246.309.640	-
<b>Cộng</b>	<b>7.886.152.337</b>	<b>1.269.394.546</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃ SỐ B09a - DN**

**9. NỢ XẤU**

Tên khách hàng	30/6/2015		01/01/2015	
	Thời gian quán hạn	Giá gốc có thể thu hồi VND	Thời gian quán hạn	Giá gốc có thể thu hồi VND
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trên 3 năm	10.893.735	Từ 1-3 năm	10.893.735
DNTN DV&TM Hải Long	Từ 1-3 năm	88.235.318	Từ 1-3 năm	88.235.318
<b>Cộng</b>		<b>99.129.053</b>		<b>99.129.053</b>
				<b>51.743.273</b>
				<b>51.743.273</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị dụng cụ quân lý VND		Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày 01/01/2015	40.541.391.380	78.457.903.381	8.220.555.064	777.055.994	127.996.905.819				
Tăng do mua sắm	-	96.000.000	-	-	96.000.000				
Tại ngày 30/6/2015	40.541.391.380	78.553.903.381	8.220.555.064	777.055.994	128.092.905.819				
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày 01/01/2015	19.212.353.848	37.314.944.314	3.352.644.212	455.374.013	60.335.316.387				
Khấu hao trong kỳ	1.030.834.536	3.800.365.417	428.133.420	37.586.694	5.296.920.067				
Tại ngày 30/6/2015	20.243.188.384	41.115.309.731	3.780.777.632	492.960.707	65.632.236.454				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày 01/01/2015	21.329.037.532	41.142.959.067	4.867.910.852	321.681.981	67.661.589.432				
Tại ngày 30/6/2015	20.298.202.996	37.438.593.650	4.439.777.432	284.095.287	62.460.669.365				
NG tài sản hết KH vẫn SD	1.405.957.876	11.164.874.293	395.105.476	213.265.590	13.179.203.235				

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>40.222.640.687</b>	<b>43.643.988.743</b>
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	31.611.450.000	31.611.450.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	4.478.510.910	4.915.807.524
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	974.601.512	1.137.306.765
Chi phí sửa chữa TSCĐ	61.500.000	123.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.096.578.265	5.856.424.454
<b>Cộng</b>	<b><u>40.222.640.687</u></b>	<b><u>43.643.988.743</u></b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCD-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m<sup>2</sup> trong thời gian 47 năm. Phí sử dụng hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê bằng 47.025.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán đợt 1 và đợt 2 là 31.611.450.000 đồng.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/6/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>54.262.398.985</b>	<b>54.262.398.985</b>	<b>48.839.191.381</b>	<b>48.839.191.381</b>
Chi nhánh Công ty Cổ Phần TICO	6.673.932.606	6.673.932.606	3.595.392.375	3.595.392.375
Công ty TNHH UIC Việt Nam	12.737.803.171	12.737.803.171	16.415.156.566	16.415.156.566
Phải trả cho các đối tượng khác	34.850.663.208	34.850.663.208	28.828.642.440	28.828.642.440
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>54.262.398.985</u></b>	<b><u>54.262.398.985</u></b>	<b><u>48.839.191.381</u></b>	<b><u>48.839.191.381</u></b>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>54.262.398.985</u></b>	<b><u>54.262.398.985</u></b>	<b><u>48.839.191.381</u></b>	<b><u>48.839.191.381</u></b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	2.339.695.050	1.970.144.000



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	135.951.054	2.591.148.431	2.591.885.538	135.213.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.163.680.888	7.634.021.224	6.318.483.924	4.479.218.188
Thuế nhập khẩu	342.220.198	522.359.410	578.325.952	286.253.656
Thuế thu nhập cá nhân	59.183.899	656.202.054	215.232.297	500.153.656
Các loại thuế khác	-	16.177.700	16.177.700	-
<b>Cộng</b>	<b>3.701.036.039</b>	<b>11.419.908.819</b>	<b>9.720.105.411</b>	<b>5.400.839.447</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.399.916.073</b>	<b>5.802.204.144</b>
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	2.512.951.787	4.957.736.032
Chi phí vận chuyển	737.644.286	473.272.157
Tiền ăn giữa ca	149.320.000	145.180.000
Chi phí khác	-	226.015.955
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.182.742.122</b>	<b>7.427.443.355</b>
Kinh phí công đoàn	312.048.726	208.851.673
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	413.278.846	408.789.661
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.145.380	1.750.180
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.455.269.170	6.808.051.841
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỐT GIÁT NET****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B09a - DN**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng	
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>79.994.460.000</b>	<b>73.036.174.033</b>	<b>47.376.309.651</b>	<b>200.406.943.684</b>	
Tăng vốn trong năm	79.994.460.000	-	-	79.994.460.000	
Lãi trong năm	-	-	46.306.528.402	46.306.528.402	
Tăng do trích lập các quỹ	-	12.994.460.000	-	12.994.460.000	
Tăng từ Quỹ dự phòng tài chính	-	10.293.191.010	-	10.293.191.010	
Chia cổ tức	-	-	(19.998.615.000)	(19.998.615.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	(15.308.460.000)	(15.308.460.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.777.000.000)	(2.777.000.000)	
Giảm khác	-	(79.994.460.000)	(10.304.897)	(80.004.764.897)	
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>159.988.920.000</b>	<b>16.329.365.043</b>	<b>55.588.458.156</b>	<b>231.906.743.199</b>	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	40.486.076.911	40.486.076.911	
Tăng do trích lập các quỹ	-	16.203.678.227	-	16.203.678.227	
Chia cổ tức	-	-	(31.997.784.000)	(31.997.784.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	(16.203.678.227)	(16.203.678.227)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(223.000.000)	(223.000.000)	
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>159.988.920.000</b>	<b>32.533.043.270</b>	<b>47.150.072.840</b>	<b>239.672.036.110</b>	

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-HDQT-2015 ngày 25/04/2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty như sau: Chia cổ tức 31.997.784.000 đồng tương ứng với 20% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3 tỷ đồng (đã phân phối trong năm 2014 là 2,77 tỷ đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 500 triệu đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 16.203.678.227 đồng. Đến thời điểm 30/6/2015, Công ty đã thanh toán 31.997.388.800 đồng tiền cổ tức năm 2014 cho các cổ đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	81.596.420.000	51%	81.596.420.000	51%
Các cổ đông khác	78.392.500.000	49%	78.392.500.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>159.988.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>159.988.920.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	159.988.920.000	79.994.460.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	79.994.460.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	159.988.920.000	159.988.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.997.388.800	19.998.368.000

**Cổ phiếu**

	30/6/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu phổ thông	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu phổ thông	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	275.124.096.800	260.007.754.065
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	92.036.154.873	114.341.667.382
Doanh thu gia công	14.024.274.739	23.484.468.247
Doanh thu khác	14.287.407.062	15.444.469.017
<b>Cộng</b>	<b>395.471.933.474</b>	<b>413.278.358.711</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	291.544.140.713	314.760.579.452
Giá vốn dịch vụ	9.841.433.206	10.168.585.344
<b>Cộng</b>	<b>301.385.573.919</b>	<b>324.929.164.796</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.010.366.319	2.979.485.567
Lãi chênh lệch tỷ giá	245.277.426	375.351.098
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.611.368	7.541.248
<b>Cộng</b>	<b><u>3.304.255.113</u></b>	<b><u>3.362.377.913</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	273.092.013	25.644.558
<b>Cộng</b>	<b><u>273.092.013</u></b>	<b><u>25.644.558</u></b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Các khoản Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.812.429.635</b>	<b>9.158.999.893</b>
- Chi phí nhân viên	4.197.572.320	4.565.775.237
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	506.159.761	623.221.124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.100.278	289.434.630
- Thuế, phí lệ phí	99.000.000	96.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.970.748	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.637.626.528	3.584.568.902
<b>Các khoản Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>40.299.731.889</b>	<b>53.793.353.018</b>
- Chi phí nhân viên	8.862.286.513	7.418.333.633
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.189.911.945	1.192.322.366
- Chi phí khấu hao	584.671.080	477.826.755
- Chi phí vận chuyển	2.734.951.566	6.066.751.090
- Chi phí quảng cáo	3.743.328.007	2.653.073.882
- Chi phí khuyến mại bằng sản phẩm	2.192.765.861	21.779.188.379
- Chi phí bằng tiền khác	20.991.816.917	14.205.856.913

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.193.182.855	294.829.087.886
Chi phí nhân công	24.049.333.845	24.263.540.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.296.920.067	4.893.703.503
Chi phí khác bằng tiền	46.417.421.501	61.432.629.345
<b>Cộng</b>	<b><u>350.956.858.268</u></b>	<b><u>385.418.961.431</u></b>

**23. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>157.337.004</b>	<b>96.679.156</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	62.727.275
Tiền phạt thu được	104.647.244	9.867.460
Các khoản khác	52.689.760	24.084.421
<b>Chi phí khác</b>	<b>42.600.000</b>	<b>19.189.213</b>
Các khoản bị phạt	15.000.000	-
Các khoản khác	27.600.000	19.189.213
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>114.737.004</b>	<b>77.489.943</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>48.120.098.135</b>	<b>28.811.064.302</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(16.194.538)	(58.179.282)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	79.194.538	77.368.495
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	63.000.000	19.189.213
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>48.103.903.597</b>	<b>28.752.885.020</b>
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (15%)	42.126.250.966	22.853.374.289
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (22%)	5.977.652.631	5.899.510.731
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.634.021.224</b>	<b>4.725.898.504</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.486.076.911	24.085.165.798
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.486.076.911	24.085.165.798
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.998.892	15.998.892
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.531</b>	<b>1.505</b>

**26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	13.585.256.850	11.025.752.650
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.319.284.000	10.199.552.500



**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ 30/06/2015</b>	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.132.576.577	55.896.476.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.557.007.897	17.732.106.933
<b>Cộng</b>	<b>93.689.584.474</b>	<b>73.628.583.215</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	60.719.813.535	55.648.993.402
Chi phí phải trả	3.399.916.073	5.802.204.144
<b>Cộng</b>	<b>64.119.729.608</b>	<b>61.451.197.546</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Công nợ</b>		<b>Tài sản</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	3.526.969.445	9.543.667.815	12.232.209.740	12.244.308.278

### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### ***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2015 là 51.743.273 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 51.743.273 đồng).

### ***Rủi ro thanh khoản***

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	60.719.813.535	-	60.719.813.535
Chi phí phải trả	3.399.916.073	-	3.399.916.073
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	55.648.993.402	-	55.648.993.402
Chi phí phải trả	5.802.204.144	-	5.802.204.144

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.132.576.577	-	79.132.576.577
Đầu tư ngắn hạn	67.600.000.000	-	67.600.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.557.007.897	-	14.557.007.897
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.896.476.282	-	55.896.476.282
Đầu tư ngắn hạn	57.600.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.732.106.933	-	17.732.106.933

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 được phân loại lại từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 nhằm đảm bảo có thể so sánh và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND	Ảnh hưởng VND
<b>Tài sản</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	788.295.865	868.423.365	80.127.500
Tài sản ngắn hạn khác	158	80.127.500	-	(80.127.500)
<b>Cộng</b>		<b>868.423.365</b>	<b>868.423.365</b>	<b>-</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.036.174.033	-	(6.036.174.033)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	16.329.365.043	16.329.365.043
Quỹ dự phòng tài chính	418	10.293.191.010	-	(10.293.191.010)
<b>Cộng</b>		<b>16.329.365.043</b>	<b>16.329.365.043</b>	<b>-</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Phạm Quang Hòa